

第 5 周第 1 课

1	应聘	yīngpìn	v.	to apply for a job
2	矿泉水	kuàngquánshuǐ	n.	mineral water
3	垃圾桶	lājītǒng	n.	ash can
4	只要	zhǐyào	co nj.	so long as; provided
5	放弃	fàngqì	v.	to give up
6	勇敢	yǒnggǎn	adj .	brave; courageous
7	自信	zìxìn	adj .	confident
8	精彩	jīngcǎi	adj .	wonderful
9	顺利	shùnlì	adj .	smooth
10	结果	jiéguǒ	n.	result
11	通知	tōngzhī	v.& n.	to inform; notification
12	盒子	hézi	n.	box; case
13	整理	zhěnglǐ	v.	to put in order